shuǐ dǐ

水底

noun · underwater; bottom of water

Example Sentences

yú zài shuǐ dǐ yóu lái yóu qù
鱼在水底游来游去。
Fish swim around at the bottom of the water.

qián shuǐ yuán zài shuǐ dǐ fā xiàn le yī sōu chén chuán
潜水员在水底发现了一艘沉船。
The diver discovered a sunken ship underwater.

shuǐ dǐ de shì jiè chōng mǎn le shén mì hé měi lì
水底的世界充满了神秘和美丽。
The underwater world is full of mystery and beauty.

Trace each character, then write the word on your own.

水 水 水 水 水 水 水

底 底 底 底 底 底 底 底 底 底 底